| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 353/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31-10-2018
V/v Ly hôn giữa chị N và anh L.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lý Đông Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Ngọc Thành

Ông Lê Thanh Sơn

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành*** *tham gia phiên tòa*: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2018 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 214/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Chị L T B N, sinh ngày 06-6-1988 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
ĐKHKTT: Tổ 4, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.
Tạm trú: Số nhà 134, ấp L T, xã T M, huyện V T, thành phố Cần Thơ.

***2.Bị đơn:*** Anh V T L, sinh năm 1982 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 4, ấp V P, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 19-6-2018, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L T B N trình bày:*

+Về hôn nhân: Chị và anh V T L kết hôn vào năm 2007, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 98 ngày 09-9-2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên

chồng đến năm 2010 thì vợ chồng lên tỉnh B D thuê trọ sinh sống và làm công nhân. Đến tháng 3/2013 vợ chồng về lại quê chồng. Đầu năm 2015, anh L bỏ nhà lên tỉnh B D, chị sống tại nhà cha mẹ chồng nuôi 3 con. Sau đó chị phát hiện anh L có quen biết một người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng cự cải, anh L nhiều lần đánh chị. Đến tháng 5/2017 chị bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hòa giải đoàn tụ thành. Nay chị xin ly hôn với anh V T L.

+Về con chung: Có 03 con chung tên V Q N, sinh ngày 08-6-2008; V T T N, sinh ngày 28-12-2012 và V T T A, sinh ngày 02-6-2015 hiện anh L đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị đồng ý để anh L nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-9-2018, bị đơn anh V T L trình bày:*

+Về hôn nhân: Anh và chị L T B N kết hôn vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 09-9-2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng tháng 5/2017 chị N bị tại nạn giao thông, khi xuất viện khoảng 5 ngày thì chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Anh nhiều lần đến nhà cha mẹ vợ để rước vợ về nhưng chị N không chịu về. Nay trước yêu cầu xin ly hôn của chị N, anh đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Có 03 con chung tên V Q N, sinh ngày 08-6-2008; V T T N, sinh ngày 28-12-2012 và V T T A, sinh ngày 02-6-2015 hiện anh ang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh đồng ý nuôi 3 con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-9-2018, cháu V Q N, sinh ngày 08-6-2008 trình bày:* Cha cháu tên L, mẹ cháu tên N. Cháu đang sống với cha, cháu đang học lớp 5 trường Tiểu học A V B. Nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng với cha.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:*

*1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

*2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị L T B N, bị đơn anh V T L, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, nhưng chị N và anh L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội

đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị N, bị đơn anh L.

[2] *Về hôn nhân:* Chị L T B N và anh V T L kết hôn vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 09-9-2013 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị N và anh L nhưng anh L không tham gia hòa giải. Tòa án đến nhà ghi lời khai anh L thì anh Long đồng ý ly hôn. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị N được ly hôn với anh L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị L T B N và anh V T L có 03 con chung. Chị N đồng ý để anh L được tiếp tục nuôi con, anh L cũng đồng ý tiếp tục nuôi con nhưng không tham gia hòa giải.

*Xét thấy:* Các cháu từ nhỏ đã quen sống với gia đình anh L. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay anh L nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu chu đáo, các cháu được đi học đàng hoàng; cháu N đã 10 tuổi có nguyện vọng sống với anh L. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của các cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho anh L được tiếp tục nuôi dưỡng 3 con chung là phù hợp.

Anh V T L và các thành viên trong gia đình anh L không được cản trở chị L T B N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị L T B N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh L có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị N theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh V T L không yêu cầu chị L T B N cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị L T B N và anh V T L thống nhất trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, chị L T B N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

số 0003574 ngày 11-7-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Nguyên đơn chị L T B N, bị đơn anh V T L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

**Xử:**

[1] *Về hôn nhân:* Chị L T B N được ly hôn với anh V T L.

[2] *Về con chung:* Anh V T L được tiếp tục nuôi dưỡng 3 con chung tên V Q N, sinh ngày 08-6-2008; V T T N, sinh ngày 28-12-2012 và V T T A, sinh ngày 02-6-2015.

Anh V T L và các thành viên trong gia đình anh L không được cản trở chị L T B N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị L T B N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh L có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của chị N theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Chị L T B N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003574 ngày 11-7-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị L T B N, bị đơn anh V T L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lý Đông Hoà**

***Nơi nhận:***
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.